



CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 4 NĂM 2025

An Giang, 04/2025

Số: /BC-CCTK

An Giang, ngày tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 4/2025, hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung thu hoạch trà lúa cuối vụ Đông Xuân 2024-2025 và tiếp tục xuống giống vụ Hè Thu; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát chặt chẽ; giá tiêu thụ nhiều loại nông sản, thủy sản ở mức cao có lợi cho người sản xuất.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- *Vụ Đông Xuân (2024-2025)*: Đến nay, toàn tỉnh thu hoạch dứt điểm được 245,6 ngàn ha lúa và hoa màu (đạt 100% DTGT), gồm gần 228 ngàn ha lúa và hơn 17,6 ngàn ha hoa màu các loại. Nhờ thuận lợi về thời tiết, kiểm soát dịch bệnh, chuyển đổi giống cây trồng nên năng suất, sản lượng trong vụ Đông xuân năm nay đạt khá cao, điển hình: Lúa năng suất cả vụ ước đạt 75,0 tạ/ha, tăng 0,55 tạ/ha so vụ Đông Xuân năm trước; sản lượng ước đạt gần 1,71 triệu tấn, tăng 14,3 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 1,7 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 12,6 ngàn tấn); Bắp năng suất ước đạt 70,83 tạ/ha, tăng 9,43% hay tăng 6,1 tạ/ha (do tăng tỷ trọng diện tích bắp lai và giảm tỷ trọng diện tích bắp trắng); đậu xanh năng suất đạt 7,49 tạ/ha, giảm 9,89% (-0,82 tạ/ha).

- *Vụ Hè Thu 2025*: Tính đến ngày 23/4/2025, toàn tỉnh đã xuống giống được gần 192 ngàn ha lúa, đạt 83,81% KH (nhanh hơn 5,5 ngàn ha so với cùng kỳ) và hơn 8,5 ngàn ha hoa màu các loại, đạt 46,61% KH (nhanh hơn 2,8 ngàn ha so cùng kỳ); hiện nay cả lúa và hoa màu phát triển khá tốt, chưa phát sinh dịch bệnh đáng kể.

Hình 1. Diện tích gieo trồng



Giá bán thịt hơi nhiều loại vật nuôi được duy trì ở mức cao, có lợi cho người chăn nuôi, điển hình: Giá bán thịt heo hơi dao động từ 72 - 73 ngàn đồng/kg, tăng từ 13 - 14 ngàn đồng/kg so với cùng kỳ; các loại thịt trâu, bò, gia cầm tăng từ 8 - 10 ngàn đồng/kg so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, do tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi. Ước tính số lượng vật nuôi một số loại đến tháng 4/2025 như sau: Đàn gia cầm có khoảng 7,9 triệu con, tăng 14,49% (+ 1,0 triệu con so với cùng kỳ), trong đó đàn gà 3,2 triệu con, tăng 18,52% (+ 500 ngàn con, chủ yếu tăng đàn gà mái đẻ và gà thịt của các doanh nghiệp nuôi gia công); đàn trâu, bò có khoảng 49,8 ngàn con, tăng 4,33 (+2 ngàn con so với cùng kỳ), trong đó đàn bò 49,0 ngàn con (chiếm 98,44%), tăng 4,26% (+2 ngàn con so với cùng kỳ); đàn heo thịt hiện có khoảng 120 ngàn con, giảm 14,29% (-20 ngàn con so với cùng kỳ (do doanh nghiệp đang tạm ngưng nuôi và một phần các hộ nuôi xuất bán nhưng chưa tái thả nuôi nên đàn chăn nuôi toàn tỉnh giảm)).

Ước tính tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng đạt gần 5,0 ngàn tấn, tăng 10,43% (+468 tấn) so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 19,4 ngàn tấn, tăng 7,52% (+ 1,4 ngàn tấn) so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2025



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng tiếp tục tập trung cho công tác tuần tra bảo vệ rừng và chống chặt phá rừng. Thống kê, từ đầu năm đến nay ngành chức năng đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 154 đợt với 532 người tham gia (chủ yếu phối hợp nội bộ); theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 55 giấy phép; đã gieo được 6.329 kg hạt giống, chăm sóc cây hiện có hơn 270,3 ngàn cây.

Ước tính sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 3,2 ngàn m³, tăng 2,64% (+83 m³), sản lượng củi 24,5 ngàn ster, tăng 3,53% (+833 ster) so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 15,3 ngàn m³, tăng 2,23%

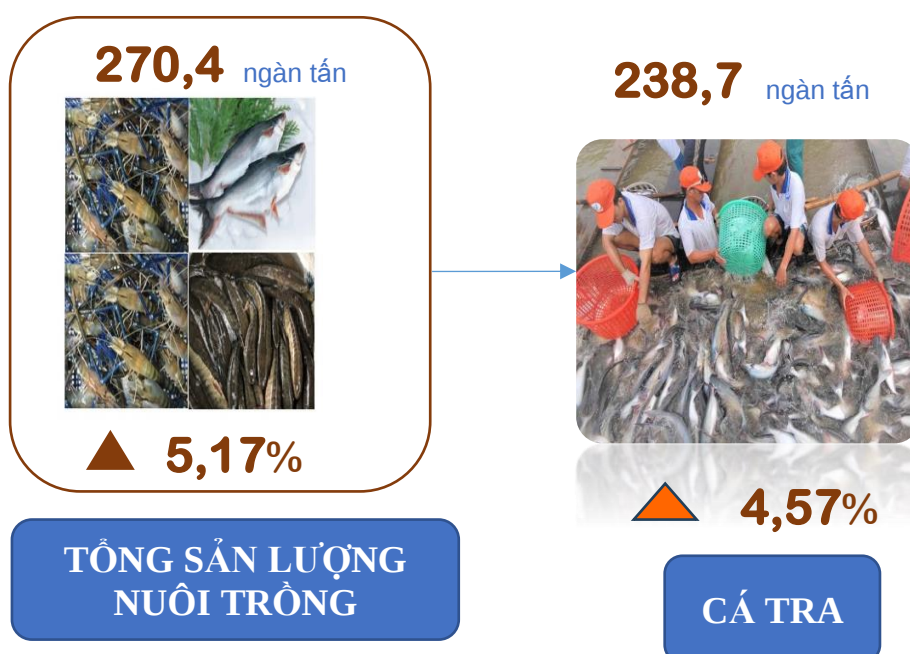
(+333 m³), sản lượng củi 102,6 ngàn ster, tăng 2,43% (+1,6 ngàn ster) so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Trong tháng 4/2025, tuy giá bán cá tra thương phẩm có sụt giảm một ít so tháng trước, nhưng vẫn còn ở mức khá cao, rất có lợi cho người nuôi (*hiện dao động từ 31.000 - 33.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so tháng trước và tăng 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ; với mức giá bán này người nuôi đạt lợi nhuận từ 3.000 - 5.000 đồng/kg*); giá bán các loại cá khác cũng tăng từ 5-10% so với cùng kỳ nên quy mô nuôi và thu hoạch thủy sản tiếp tục tăng.

Tổng sản lượng thủy nuôi trồng thu hoạch trong tháng ước đạt khoảng 61,3 ngàn tấn, tăng 5,15% (+ 3 ngàn tấn) so với cùng kỳ; trong đó sản lượng cá khoảng 61 ngàn tấn, tăng 5,14% (+3 ngàn tấn), riêng cá tra khoảng 51,2 ngàn tấn, tăng 5,23% (+2,5 ngàn tấn) so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch được ước đạt 270,4 ngàn tấn, tăng 5,17% (+13,3 ngàn tấn so với cùng kỳ), trong đó sản lượng cá tra 238,7 ngàn tấn, tăng 4,57% (+10,4 ngàn tấn so với cùng kỳ).

Hình 3. Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2025



2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 4/2025, tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển khá. Các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực xuất khẩu của tỉnh như thủy sản đông lạnh, quần áo, giày da sản xuất ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ.

- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2025 ước tăng 2,08% so tháng trước và tăng 10,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,50% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,86%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,04%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,65%; ngành khai khoáng giảm 38,29% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước thực hiện tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025 như sau:

+ Các doanh nghiệp chế biến thủy sản có đơn hàng ổn định do nhu cầu xuất khẩu tăng, thủy sản đông lạnh tháng 4 ước đạt 15,2 ngàn tấn, tăng 1,67% so tháng trước và tăng 16,90% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 57,6 ngàn tấn, tăng 7,79% so với cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá tra nguyên con xẻ bướm và cá cắt khúc;

+ Ngành xay xát gạo dần phục hồi, sản lượng gạo tháng 4/2025 ước đạt 188,2 ngàn tấn, tăng 0,39% so tháng trước và tăng 10,44% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 712,6 ngàn tấn, tăng 4,68% so với cùng kỳ;

+ Các doanh nghiệp may mặc quần áo tiếp tục ổn định đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tương đối ổn định và có tăng so với cùng kỳ. Sản phẩm quần áo các loại tháng 4/2025 ước đạt 5,59 triệu cái, tăng 12,32% so tháng trước và tăng 1,21% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 20,34 triệu cái, tăng 5,90% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 4/2025 ước đạt 3,06 triệu đôi, tăng 3,55% so tháng trước và tăng 26,06% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 10,87 triệu đôi, tăng 23,37% so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết nên sản lượng sản xuất tăng đáng kể;

+ Sản lượng điện mặt trời tăng, ước tháng 4/2025 đạt 64,9 triệu kwh, tăng 5,53% so với tháng trước và tăng 3,92% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 245,9 triệu kwh, tăng 2,38% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 4/2025 ước đạt 362,6 ngàn m³, tăng 10,38% so tháng trước nhưng giảm 33,13% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1.212,3 ngàn m³, giảm 38,29% so với cùng kỳ (*do một số mỏ đã hết hạn khai thác trong thời gian qua, mới được cấp phép khai thác một số mỏ trở lại nên sản lượng tăng so tháng trước*).

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2025 giảm 0,95% so tháng trước và giảm 18,73% so với cùng kỳ;

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2025 giảm 9,44% so tháng trước nhưng tăng 5,83% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 tăng 13,12% so với cùng kỳ; trong đó, ngành sản xuất chế

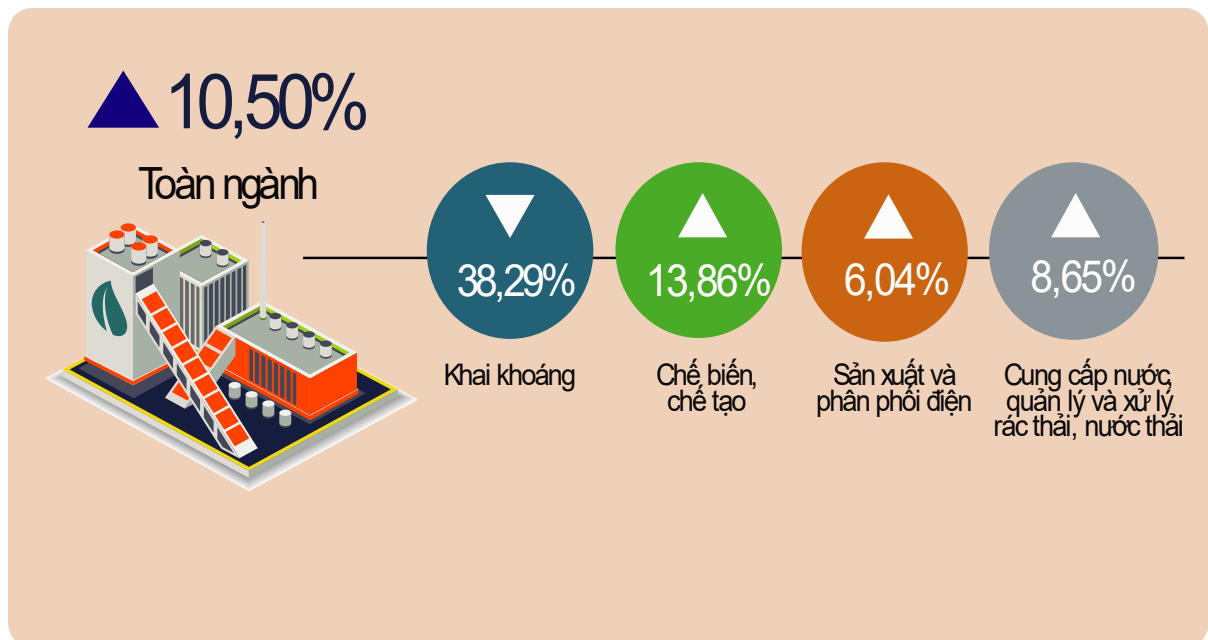
biến thực phẩm giảm 13,0% so tháng trước nhưng tăng 4,44% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 tăng 11,94% so với cùng kỳ;

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,92% so tháng trước và tăng 10,73% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2025 tăng 10,89% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 13,14% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 tăng 13,65% so với cùng kỳ.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

4 tháng năm 2025

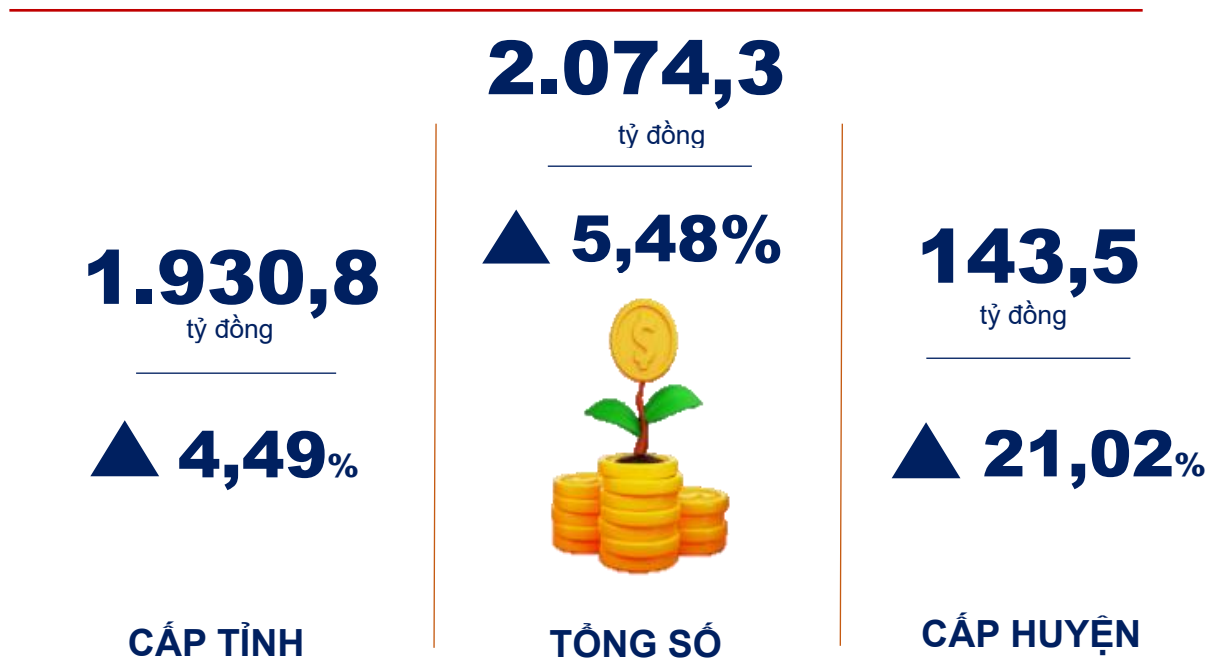
Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4/2025 ước thực hiện đạt 620,7 tỷ đồng, tăng 11,55% so tháng trước và tăng 4,62% so với cùng kỳ. Chia ra, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 579,8 tỷ đồng (chiếm 93,42% tổng số), tăng 4,83% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý là 40,8 tỷ đồng (chiếm 6,58% tổng số), tăng 1,66% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện đạt 2.074,3 tỷ đồng, tăng 5,48% so với cùng kỳ.

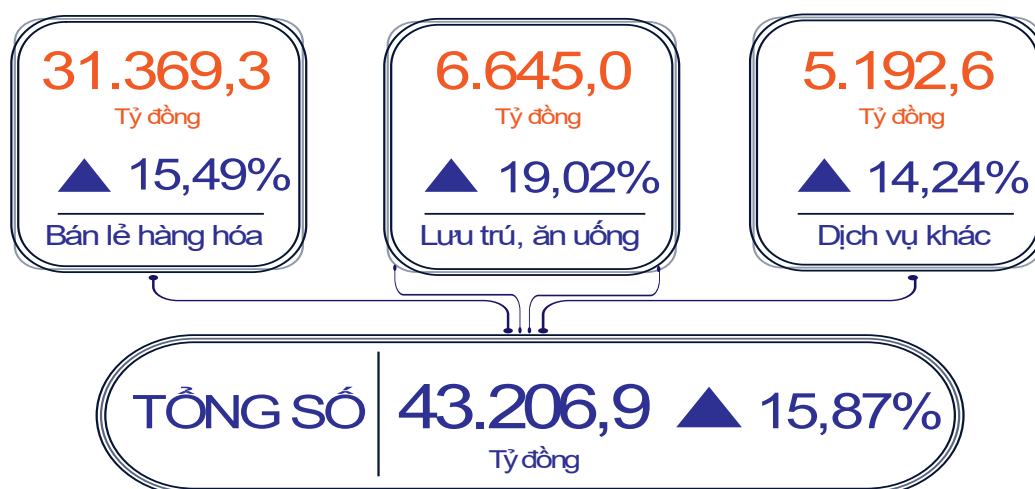
Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước



4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 4/2025, diễn ra nhiều sự kiện lịch sử và lễ hội, hoạt động văn hóa sôi động chào mừng 50 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn nhằm kích cầu tiêu dùng đã thu hút khách hàng mua sắm từ qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại và dịch vụ trong tháng 4 tiếp tục tăng trưởng tốt.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG NĂM 2025



Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 4/2025 ước đạt 22.142,3 tỷ đồng, tăng 2,97% so tháng trước và tăng 17,35% so với cùng kỳ. Lũy

kế 4 tháng đầu năm ước đạt 87.629,3 tỷ đồng, tăng 15,39% so với cùng kỳ, *chia ra:*

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 4/2025 ước đạt 11.396,8 tỷ đồng, tăng 2,49% so tháng trước, tăng 16,63% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 44.422,4 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ;

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2025 ước đạt 7.767,5 tỷ đồng, tăng 2,92% so tháng trước và tăng 17,37% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 31.369,3 tỷ đồng, tăng 15,49% so với cùng kỳ (*các nhóm hàng mặt hàng doanh thu bán lẻ 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,36%; hàng may mặc tăng 16,38%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 21,17%; bán lẻ xăng dầu tăng 12,72%*);

- Doanh thu các ngành dịch vụ tháng 4/2025 ước đạt 2.978,1 tỷ đồng, tăng 4,98% so tháng trước và tăng 20,17% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 11.837,5 tỷ đồng, tăng 16,87% so với cùng kỳ, *chia ra:*

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2025 ước đạt 1.752 tỷ đồng, tăng 7,5% so tháng trước và tăng 27,78% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 6.645 tỷ đồng, tăng 19,02% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu các ngành dịch vụ khác (du lịch, bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,...) tháng 4/2025 ước đạt 1.226,1 tỷ đồng, tăng 1,58% so tháng trước và tăng 10,75% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 5.192,6 tỷ đồng, tăng 14,24% so với cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 4/2025 ước đạt 833,4 tỷ đồng, tăng 1,78% so tháng trước và tăng 18,33% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 3.345,2 tỷ đồng, tăng 17,44% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.348,4 tỷ đồng, tăng 17,96% và doanh thu vận tải đường thủy đạt 1.543 tỷ đồng, tăng 17,60% so với cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2025 ước đạt 214,7 tỷ đồng, tăng 1,41% so tháng trước và tăng 18,42% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm, ước đạt 877,3 tỷ đồng, tăng 18,02% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hành khách đường bộ đạt 737,1 tỷ đồng (*chiếm 84% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách*).

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách

Vận chuyển

62,0

triệu HK

▲ **17,73%**



Luân chuyển

883,3

triệu lượt HK.km

▲ **17,96%**

Số lượt hành khách vận chuyển tháng 4/2025 ước đạt 15,5 triệu lượt hành khách (tăng 18,09%) và hành khách luân chuyển ước đạt 222,2 triệu lượt hành khách.km (tăng 18,03%) so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 62 triệu lượt hành khách (tăng 17,73%), hành khách luân chuyển đạt 883,3 triệu lượt hành khách.km (tăng 17,96%) so với cùng kỳ.

5.2. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4/2025 ước đạt 501,6 tỷ đồng, tăng 1,48% so tháng trước và tăng 18,50% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 2.014 tỷ đồng, tăng 17,66% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 611,3 tỷ đồng, tăng 17,89% so với cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông ước đạt 1.402,8 tỷ đồng, tăng 17,56% so với cùng kỳ.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2025 ước đạt 2,9 triệu tấn hàng hóa, hàng hóa luân chuyển đạt 197,8 triệu tấn.km (so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 18,42% và hàng hoá luân chuyển tăng 18,50%). Lũy kế 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 11,5 triệu tấn hàng hóa (+17,44%), khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 800,8 triệu tấn.km (tăng 17,47%) so với cùng kỳ.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2025 ước đạt 51 tỷ đồng, tăng 2,40% so tháng trước và tăng 16,96% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 195,1 tỷ đồng, tăng 14,24% so với cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 4/2025 ước đạt 66,1 tỷ đồng, tăng 4,86% so tháng trước và tăng 17,86% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 258,7 tỷ đồng, tăng 16,34% so với cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất nhập khẩu tháng 4 ổn định, bên cạnh một số mặt hàng xuất khẩu tốt như may mặc, da giày, thủy sản, rau quả thì có một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường như gạo, sắt, thép,... Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2025 ước đạt 180,2 triệu USD, tăng 4,94% so tháng trước và

tăng 0,59% so tháng cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 675 triệu USD, tăng 3,08% so với cùng kỳ.

6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2025 ước đạt 109,8 triệu USD, tăng 6,01% so tháng trước, tăng 4,45% so tháng cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu đạt **417 triệu USD**, tăng 2,81% so với cùng kỳ. *Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn như:*

- *Thủy sản:* Sản lượng xuất khẩu tháng 4/2025 ước đạt 16,7 nghìn tấn, tương đương 32 triệu USD, tăng 13,26% về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 58 nghìn tấn, tương đương 113,5 triệu USD, tăng 7,86% về lượng và tăng 10,41% về kim ngạch so với cùng kỳ; trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 48 nghìn tấn, tương đương 98,3 triệu USD, tăng 13,91% về kim ngạch; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 10 nghìn tấn, tương đương 15,2 triệu USD, giảm 7,9% về kim ngạch. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ổn định các thị trường truyền thống, thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất 52%, Châu Mỹ là 28,3%, Châu Âu là 16,63%, còn lại là Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra, cá rô phi nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Mêxico, Iraq...

- *Gạo:* Sản lượng xuất khẩu gạo 4 tháng đầu năm ước đạt 46,8 nghìn tấn, tương đương 24,5 triệu USD, bằng 30% về kim ngạch so với cùng kỳ. Giá xuất khẩu một số loại gạo hiện nay: gạo 5% giá 395 USD/tấn, gạo 25% giá 369 USD/tấn; riêng gạo Nhật không ảnh hưởng cạnh tranh về giá, giá xuất khẩu khá cao (931 USD/tấn).

- *Rau quả đông lạnh:* Sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 4/2025 ước đạt 12,6 nghìn tấn, tương đương 8,9 triệu USD, tăng 39,06% về kim ngạch so với cùng kỳ (*thị trường xuất khẩu chủ yếu như Ba Lan, Mỹ, Bỉ, Canada*). Lũy kế 4 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 48 nghìn tấn, tương đương 32,5 triệu USD, tăng 34,77% về kim ngạch so với cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 14,4 nghìn tấn, tương đương 25 triệu USD và các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 33,6 nghìn tấn, tương đương 7,4 triệu USD.

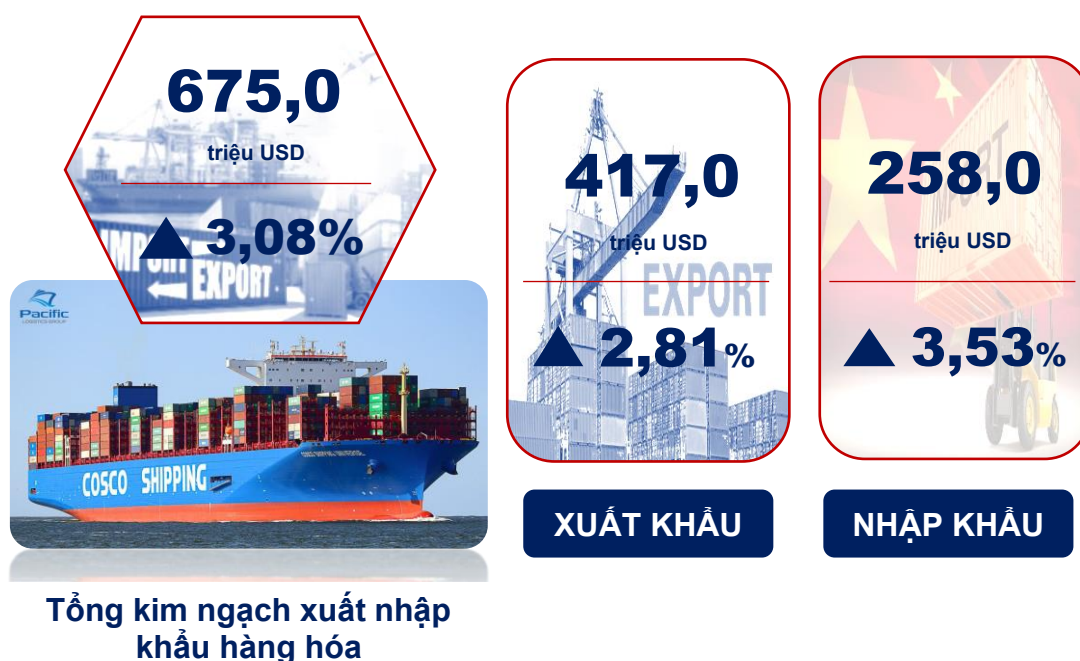
- *Hàng may mặc (quần áo):* Các doanh nghiệp may mặc quần áo tiếp tục ổn định đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... Ước xuất khẩu tháng 4/2025 đạt 26,7 triệu USD, tăng 30,76% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 103,4 triệu USD, tăng 27,27% so với cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Châu Mỹ chiếm tỷ trọng 66% (Mỹ, Canada), Châu Âu là 24% (Pháp, Anh, Hà Lan), Châu Á chiếm 8% (Trung Quốc, Hàn Quốc),...

- *Hàng giày dép:* Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Xuất khẩu tháng 4/2025 ước đạt 24,7 triệu USD, tăng 22,61% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 105,9 USD, tăng 28,35% so với cùng kỳ.

6.2. Nhập khẩu hàng hoá

Hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2025 ước đạt 70,4 triệu USD, giảm 4,89% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm nhập khẩu khoảng 258 triệu USD, tăng 3,53% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu nhiều như: Lúa khoảng 591 nghìn tấn, tương đương 167,9 triệu USD, giảm 6,28% về kim ngạch so với cùng kỳ; cát xây dựng ước đạt 2,3 triệu m³, tương đương 12 triệu USD, tăng 12,19% về kim ngạch so với cùng kỳ; nguyên vật liệu dùng sản xuất quần áo đạt 45,6 triệu USD, tăng 26,09% so với cùng kỳ; nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 19 triệu USD, tăng 30,28% so với cùng kỳ...

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025



7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Do sản lượng điện sử dụng nhiều (thời tiết nắng nóng) làm cho giá điện sinh hoạt tăng và giá du lịch trong nước tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2025 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 1,08% so với tháng 12/2024 và tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước. **Bình quân 4 tháng đầu năm 2025, CPI trên địa bàn tỉnh tăng 2,07% so với bình quân cùng kỳ năm trước.**

- So tháng trước CPI tháng 04/2025 tăng 0,15%, có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá và 02 nhóm hàng ổn định.

+ Nhóm hàng tăng giá, trong đó: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao nhất 0,88%, nguyên nhân giá Tour du lịch tăng, trong đó: du lịch trọn gói tăng 6,89%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,36% do thực phẩm tăng 0,71%, chủ yếu tăng giá các nhóm hàng thịt gia súc, dầu mỡ do nguồn cung giảm và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,06%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33% trong đó hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,88%, đồ dùng cá nhân tăng 1,66%, đồ trang sức tăng 18,17%, nguyên nhân tăng giá do ảnh hưởng của giá vàng tăng;

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,14% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,21%, giá điện sinh hoạt tăng 1,1%, do nhu cầu sử dụng điện trong tháng của hộ gia đình tăng; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%, cụ thể thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,28%, đồ điện tăng 0,26% nguyên nhân tăng do giá nhập vào cũng như siêu thị qua chương trình khuyến mãi.

+ Nhóm hàng giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 1,29% chủ yếu do giá xăng, dầu giảm (qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 3/4/2025, 10/4/2025, 17/4/2025 và ngày 24/4/2025), giá xăng A95 giảm bình quân 571 đồng/lít, tương đương giảm 2,78%; giá xăng E5 giảm bình quân 566 đồng/lít, tương đương giảm 2,82%; giá dầu diesel giảm bình quân 605 đồng/lít, tương đương giảm 3,28%, theo đó giá nhiên liệu giảm 2,46%. Nhóm bưu chính viễn thông và Nhóm giáo dục ổn định.*

- *So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 04/2025 tăng 1,88%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá và 02 nhóm giảm giá.*

+ Nhóm hàng tăng giá: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 7,58%, nguyên nhân do áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,76%, cụ thể: bảo hiểm y tế tăng 30% nguyên nhân tăng theo lương cơ sở, đồ trang sức tăng 49,11%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,51%, dịch vụ về hỉ tăng 0,69%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,65% nguyên nhân do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 3,47%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,0%, trong đó thực phẩm tăng 4,61%, ăn uống ngoài gia đình tăng 2,12%, riêng nhóm lương thực giảm 1,01%, chủ yếu giảm giá gạo nguyên nhân do thị trường gạo xuất khẩu giảm, điều này làm ảnh hưởng giá bán đến người tiêu dùng; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,19%, chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; Nhóm bưu chính, viễn thông tăng 0,15% chủ yếu tăng giá điện thoại di động thông thường.*

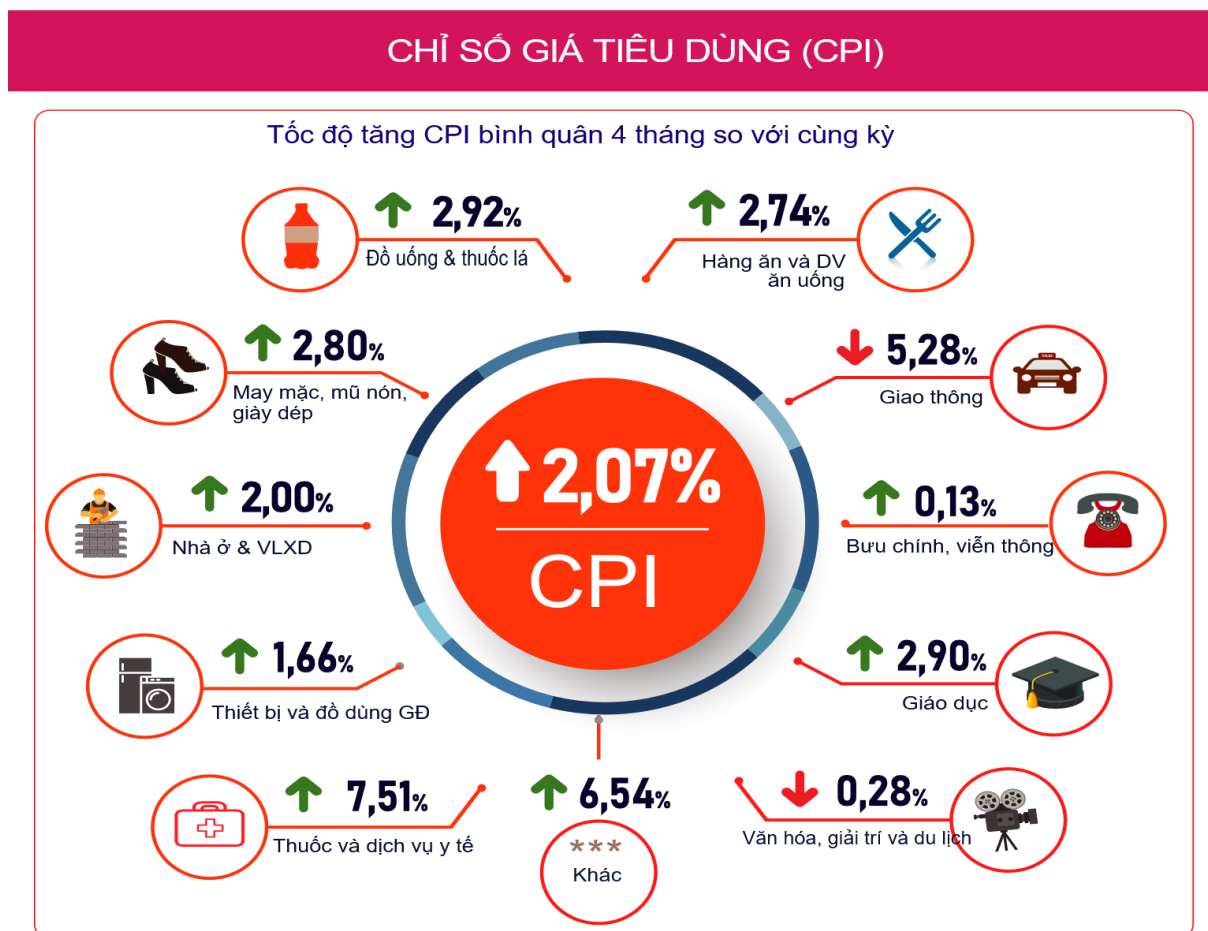
+ Nhóm hàng giảm giá: *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,98%; Nhóm giao thông giảm 9,41%, ảnh hưởng của giá xăng dầu theo đó giá nhiên liệu giảm 17,5%, ngược lại giá phụ tùng tăng 2,47%, dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 2,42%, cụ thể là phí học bằng lái xe tăng 7,89%.*

- *So bình quân cùng kỳ năm trước, CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2025 tăng 2,07%, có 9/11 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm hàng giảm giá.*

+ Các nhóm hàng tăng giá: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,74% do nhóm thực phẩm tăng 3,82%, trong đó thịt gà tăng 2,49%, thịt heo tăng 15,38% nguyên nhân tăng giá do nguồn cung hạn chế; Nhóm điện sinh hoạt tăng 5,43% do nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng; Nhóm giáo dục tăng 2,9%, chủ yếu tăng ở giá dịch vụ giáo dục mầm non 33,52% nguyên nhân là do chi phí và lương nhân viên tăng; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,51%, nguyên nhân do áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,0% do giá xi*

măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng...

+ Nhóm giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 5,28%* chủ yếu do giá xăng, dầu trong nước giảm. Ảnh hưởng của nhiều đợt điều chỉnh giá xăng dầu; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,28%*.



Chỉ số giá vàng tháng 4/2025 tăng 10,25% so với tháng trước, tăng 23,19% so tháng 12 năm trước và tăng 45,24% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2025 tăng 41,48% so bình quân cùng kỳ năm 2024. Giá vàng giá bình quân trong tháng 4/2025 ở mức 10.257 ngàn đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2025 tăng 1,11% so với tháng trước, tăng 1,99% so tháng 12 năm trước và tăng 3,73% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm năm 2025 tăng 4,02% so bình quân năm 2024. Tỷ giá đô la Mỹ bình quân trong tháng 4/2025 ở mức 25.970 VND/USD.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 25/4/2025)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 3.291 tỷ đồng, đạt 42,86% dự toán, bằng 96,1% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 139 tỷ đồng, đạt 30,23% dự toán, bằng 63,46% so với cùng kỳ năm trước; thu nội địa 3.152 tỷ đồng, đạt 43,66% dự toán năm, bằng 98,33% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so với cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương

178 tỷ đồng giảm 28,91%; thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 92 tỷ đồng, tăng 1,36 lần; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 508 tỷ đồng, giảm 25,25%; thuế thu nhập cá nhân đạt 291 tỷ đồng, tăng 2,16%; thu phí và lệ phí đạt 83 tỷ đồng, giảm 20,29%; thu tiền sử dụng đất đạt 163 tỷ đồng, giảm 40,44%; thu xổ số kiến thiết 1.207 tỷ đồng, tăng 22,18%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 5.717 tỷ đồng, đạt 24,40% dự toán năm, bằng 107,06% so với cùng kỳ, trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương là 4.722 tỷ đồng, đạt 27,79% dự toán và bằng 108,25% so với cùng kỳ. Trong mức chi cân đối địa phương, chi đầu tư phát triển 851 tỷ đồng, đạt 13,96 dự toán, bằng 53,67% so với cùng kỳ, chủ yếu chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên là 4.141 tỷ đồng, đạt 30,15% dự toán, bằng 126,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi: Sự nghiệp kinh tế 155 tỷ đồng, bằng 75,59% so với cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1.964 tỷ đồng, bằng 132,79% so với cùng kỳ; sự nghiệp y tế 386 tỷ đồng, bằng 131,13% so với cùng kỳ; quản lý hành chính 804 tỷ đồng, bằng 127,89% so với cùng kỳ; an ninh, quốc phòng 208 tỷ đồng, bằng 117,78% so với cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội 410 tỷ đồng, bằng 123,83% so với cùng kỳ.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước so với cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát

Chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, các ngành chức năng và các địa phương tập trung, triển khai đồng bộ và hiệu quả các chính sách đối với người có công với cách mạng và đạt kết quả tích cực trong việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần các đối tượng này; điểm nổi bật nhất đó là thực hiện tốt chủ trương xóa nhà tạm, nhà dột nát. Theo thống kê cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh nhu cầu xóa nhà tạm, nhà dột nát là 3.156 hộ, trong đó hộ người có công với cách mạng là 469 hộ; hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia là 601 hộ và hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình phát động xóa nhà tạm, nhà dột nát là 2.086 hộ (tính đến ngày

16/4/2025, toàn tỉnh đã tổ chức khởi công xây dựng 2.630 căn, đạt 83,33%; trong đó có 2.282 căn xây mới và 348 căn sửa chữa; đã hoàn thành đưa vào sử dụng 1.736 hộ (1.472 căn xây mới; 264 căn sửa chữa). Riêng nhóm đối tượng người có công với cách mạng đã khởi công 325 căn/469 căn, đạt 69,3%, hoàn thành đưa vào sử dụng 267 căn).

9.2. Tình hình dịch bệnh

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 162 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm đến nay số ca mắc Sốt xuất huyết trên địa bàn là 420 ca, giảm 18,4% so với cùng kỳ (không có tử vong), đã phát hiện và xử lý 143 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; bệnh Tay-Chân-Miệng (TCM) có 221 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 617 ca mắc, tăng 27,5% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 49 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; Viêm não virus khác, không ghi nhận ca mắc; Sởi có 30 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm đến nay có 60 trường hợp mắc.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 31/3/2025, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 6.039 trẻ, đạt 25,3% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 3.750 người, đạt 15,7% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 8.339 trẻ, đạt 39,6% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 4.199 trẻ, đạt 20,0% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS:* Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 phát hiện 33 người bị nhiễm mới HIV, không có tử vong. So với cùng kỳ năm 2024, số bệnh nhân HIV giảm 86 ca, số tử vong giảm 53 ca.

- *Công tác khám, chữa bệnh:* Tổng số lần khám bệnh là 624.262 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 135.558 lần, chiếm 21,7%; tuyến huyện và xã, phường khám 443.957 lần, chiếm 71,1%; bệnh viện tư nhân khám 44.748 lần chiếm tỷ lệ 7,2%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 26.507 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 16.732 lượt người, chiếm 63,1%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 7.704 lượt người, chiếm 29,1%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.070 lượt người chiếm tỷ lệ 7,8%.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm:* Từ đầu năm 2025 đến nay chưa ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Duy trì công tác theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Phối hợp liên ngành tăng cường thực hiện thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ 2025.

9.3. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức, triển khai các công tác chuyên môn như: Thực hiện tổ chức kiểm tra học kỳ II (khối lớp 9 và 12) năm học 2024-2025; tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trung học phổ thông năm học 2024-

2025 và thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2025-2026; tổ chức cuộc thi chọn học sinh giỏi giải toán trên máy tính cầm tay cấp tỉnh năm học 2024-2025 tại Trường THPT Long Xuyên (ngày 05/4/2025); phối hợp tổ chức Hội thi Tin học trẻ tỉnh An Giang lần thứ XXV năm 2025 (từ ngày 19-20/4/2025); tổ chức Hội nghị tập huấn Công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (ngày 11/4/2025); kiểm tra công tác tăng cường tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số tại thị xã Tịnh Biên (ngày 11/4/2025); tập huấn triển khai nội dung lồng ghép, tích hợp giáo dục tính tự lực, tự cường cho học sinh tiểu học (ngày 12/4/2025); tổ chức Hội thi “Viết đúng, viết đẹp” đối với học sinh tiểu học cấp tỉnh, năm học 2024-2025 tại Trường Tiểu học Nguyễn Du, TP Long Xuyên.

9.4. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025) trong tháng các ngành, địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, điển hình như: Triển lãm các bộ ảnh chuyên đề “Thành tựu tỉnh An Giang 50 năm sau ngày giải phóng”, “Đại thắng mùa Xuân năm 1975 - Sức mạnh Việt Nam”, từ ngày 22 - 25/4/2025 tại Công trường Trung Nữ Vương (thành phố Long Xuyên); tổ chức Lễ dâng hương vào ngày 26/4/2025 tại Khu Lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Tổ chức Họp mặt kỷ niệm vào ngày 26/4/2025 tại Hội trường Tỉnh; tổ chức Chương trình nghệ thuật với chủ đề “Hành trình 50 năm - Khát vọng vươn xa” vào ngày 25/4/2025 tại Công trường Trung Nữ Vương (thành phố Long Xuyên);

Bảo tàng tỉnh triển lãm 05 bộ ảnh chuyên đề: “Di sản văn hóa dân tộc Khmer tỉnh An Giang”, “Chủ tịch Tôn Đức Thắng - Hành trình từ năm 1945 - 1975”, “Đại thắng mùa Xuân năm 1975 - Sức mạnh Việt Nam”, “Thành tựu tỉnh An Giang 50 năm sau ngày giải phóng”, “Không gian Du lịch, Di sản văn hóa, danh thắng Việt Nam và sản phẩm thủ công truyền thống năm 2025” phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam - Thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025), hưởng ứng Năm Du lịch quốc gia 2025. Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Bác Tôn với Quân đội nhân dân Việt Nam” nhân kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025).

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Trong tháng, Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 6.244 lượt khách tham quan (trong đó có 20 đoàn với 875 lượt khách; 5.360 lượt khách vắng lai, 09 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 8.310 lượt khách tham quan (trong đó có 33 đoàn với 1.054 lượt khách, 7.056 lượt khách vắng lai, 200 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*:

+ Thể thao quần chúng: Tổ chức 06 giải thể thao cấp tỉnh năm 2025, như giải vô địch Pickleball tỉnh An Giang lần thứ I năm 2025; các môn thể thao (Bóng chuyền, Bóng đá, Việt dã, Đẩy gậy, Kéo co, Đội cà ôm) trong khuôn khổ Ngày

hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIV năm 2025; Hội thao Cán bộ đoàn tỉnh An Giang; Giải trẻ Võ cổ truyền tỉnh An Giang; Giải vô địch Bóng đá 7 người tỉnh An Giang; Giải việt dã vô địch tỉnh An Giang.

+ Các bộ môn thể thao thành tích cao: Bơi lội, Wushu, Pencak Silat, Bắn cung, Kickboxing, Karate đã cử 07 HLV, 02 chuyên gia, 41 VĐV tham dự các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia năm 2025. Kết quả đoạt 31 huy chương các loại (06 HCV - 05 HCB - 20 HCD).

9.5. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 16 người bị thương. Trong đó có 01 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 02 người; có 13 vụ nghiêm trọng, làm chết 13 người, 02 người bị thương; có 12 vụ ít nghiêm trọng, bị thương 12 người và 01 vụ va chạm, bị thương 02 người. Lũy kế từ đầu năm, số vụ tai nạn giao thông là 95 vụ, làm chết 56 người và 46 người bị thương; So với cùng kỳ, số vụ tai nạn giao thông tăng 10 vụ, số người chết tăng 05 người, số người bị thương tăng 05 người;

- Trong tháng phát sinh 02 vụ cháy, 01 vụ cháy nhà dân và 01 vụ cháy nhà kho, xưởng; ước tính thiệt hại 167 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm phát sinh 04 vụ cháy, ước tính thiệt hại 1.767 triệu đồng; so cùng kỳ giảm 02 vụ cháy, thiệt hại giảm 5.833 triệu đồng;

Hình 10. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 4/2025



Số vụ cháy

2 vụ



Thiệt hại

167 triệu đồng

Tình hình cháy, nổ



Số vụ tai nạn

28 vụ



Số người bị thương

16 người



Số người chết

15 người

Tình hình giao thông

- Sạt lở, sụt lún, rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ xảy ra 04 vụ, ước thiệt hại 59,6 triệu đồng, chiều dài do sạt lở đất bờ sông, kênh rạch là 237m. Lũy kế từ đầu năm, số vụ sạt lở, sụt lún, rạn nứt bờ sông, kênh, rạch là 06 vụ, ảnh hưởng 05 căn nhà phải di dời, tổng chiều dài do sạt lở bờ sông, kênh rạch là 314m, ước thiệt hại 59,6 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong kỳ xảy ra 04 vụ, làm thiệt hại 47 căn nhà, ước tính giá trị thiệt hại 963 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, số vụ thiệt hại do mưa, giông là 06 vụ, làm thiệt hại 60 căn nhà, ước tính giá trị thiệt hại 1.169 triệu đồng.

Trong tháng 4 năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang tiếp tục phục hồi và phát triển tích cực. Sản xuất nông nghiệp ổn định, năng suất sản lượng cây trồng, đặc biệt ở các lĩnh vực trồng trọt và thủy sản. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, vận tải đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tổng thể nền kinh tế. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) kiểm soát tốt, mức tăng phù hợp. Thu ngân sách đạt tiến độ kế hoạch, chi ngân sách đảm bảo cho các hoạt động trọng yếu. Các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư và đạt nhiều kết quả tích cực. An ninh trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, công tác phòng, chống thiên tai chủ động và hiệu quả.

Trên đây tình hình kinh tế xã hội tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&ĐN (CTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- CCTK các tỉnh, tp: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- Lãnh đạo CCTK;
- Các phòng cơ quan CCTK;
- Các Đội Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Văn Sáu



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 4 và 4 tháng năm 2025



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/4

Lúa Đông xuân

228,0 ngàn ha ▲ 0,10%

Lúa Hè thu

191,9 ngàn ha ▲ 2,94%

Rau các loại

14,8 ngàn ha ▲ 15,20%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 4/2025

Trâu

2,2 ngàn con ▲ 0,91%

Bò

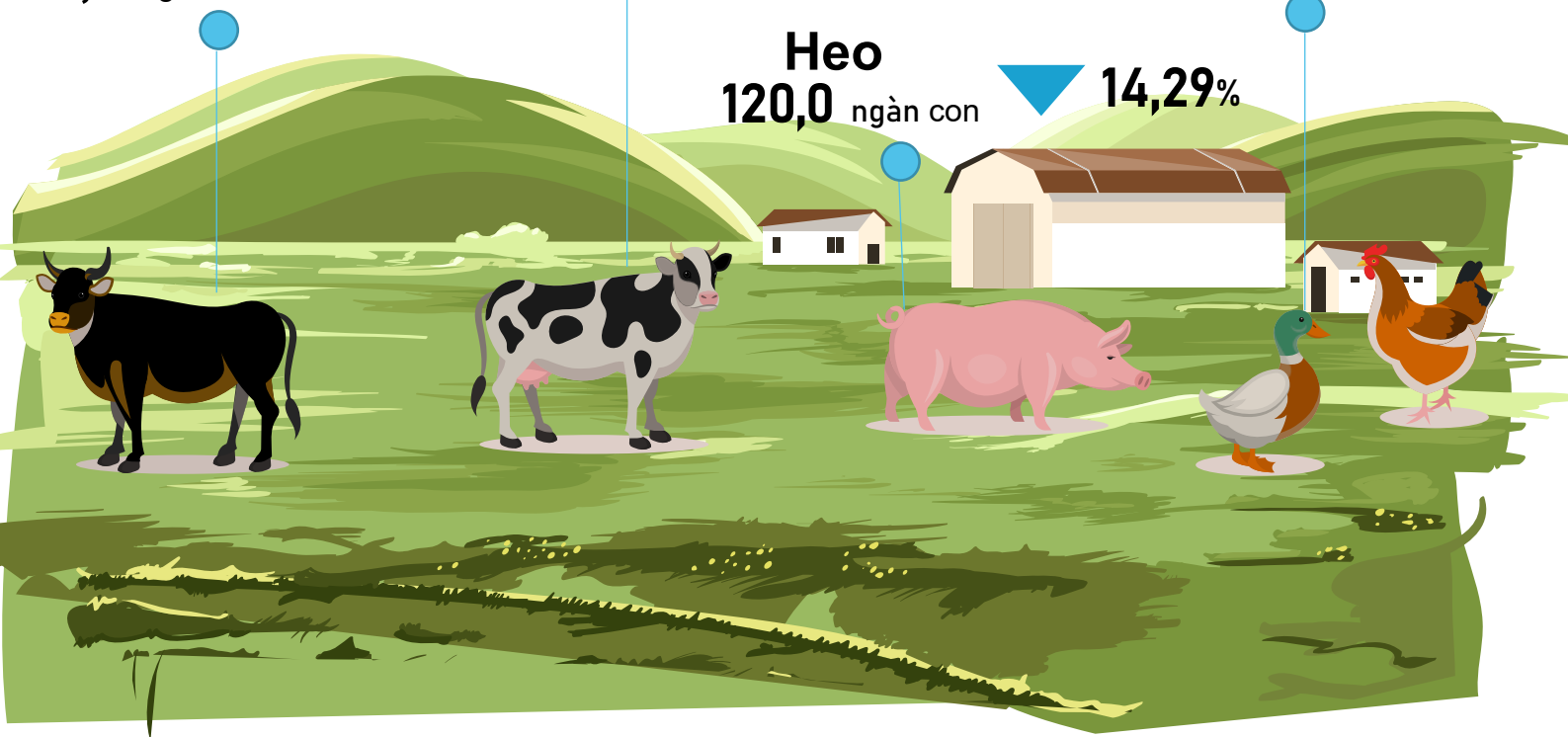
49,0 ngàn con ▲ 4,26%

Gia cầm

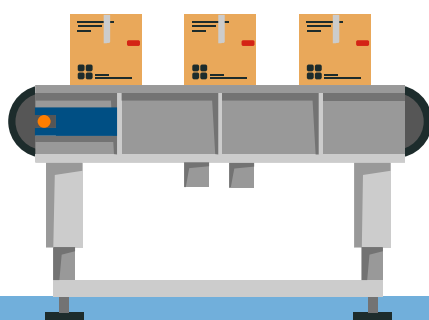
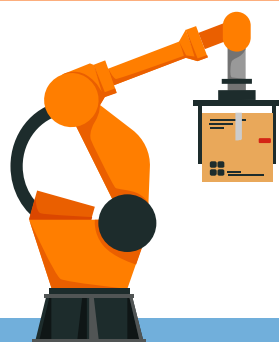
7,9 triệu con ▲ 14,49%

Heo

120,0 ngàn con ▼ 14,29%



Tháng 4/2025, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển khá. Các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực xuất khẩu của tỉnh như: Thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, sản phẩm quần áo,... sản xuất ổn định và tăng trưởng so cùng kỳ.

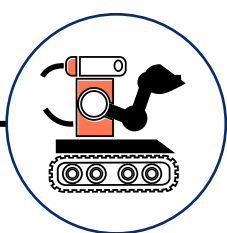


▲ 10,50%



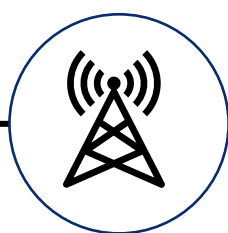
▼ 38,29%

Khai khoáng



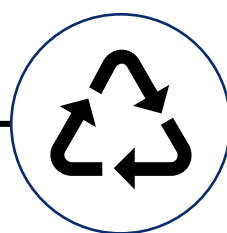
▲ 13,86%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 6,04%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 8,65%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 5,83%

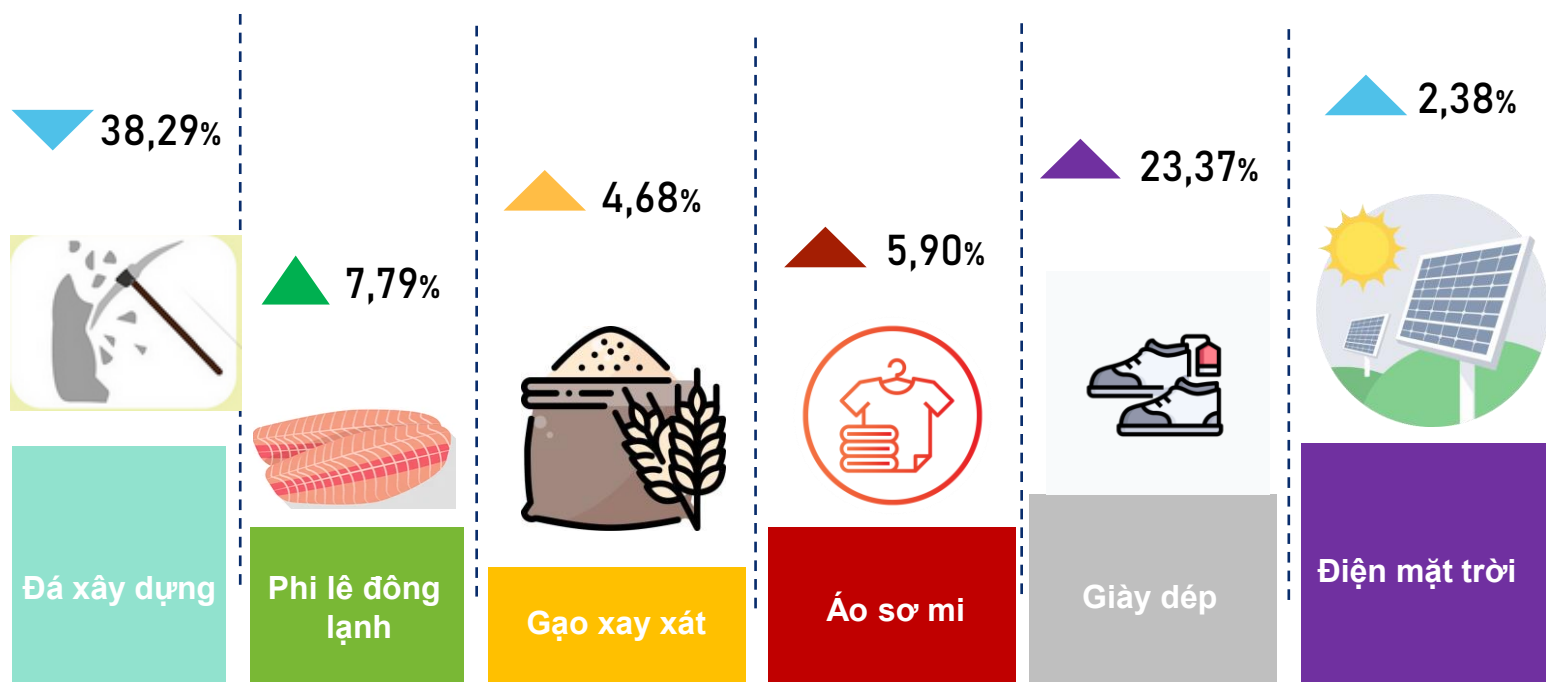
Chỉ số tồn kho

▼ 18,73%

03

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

4 THÁNG NĂM 2025 SO CÙNG KỲ



04

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4 THÁNG NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

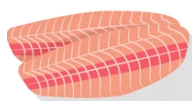


05

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

4 THÁNG NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



113,5 triệu USD ▲ 10,41%

Hàng rau quả



32,5 triệu USD ▲ 34,77%

Gạo



24,5 triệu USD ▼ 70,00%

Giày, dép



105,9 triệu USD ▲ 28,35%

Hàng dệt may



103,4 triệu USD ▲ 27,27%

06

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

4 THÁNG NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

3.291

tỷ đồng

▼ 3,90%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

5.717

tỷ đồng

▲ 7,06%

Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khởi sắc, ngành bán buôn bán lẻ luôn hoạt động nhộn nhịp và sôi động đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Các điểm đến nổi tiếng, như: Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam, Khu Du lịch Núi Cấm, rừng trà Trà Sư... ghi nhận lượng lớn du khách đến tham quan, chiêm bái (nhất là sau khi Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại).

▲ 15,87%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

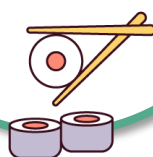
43,21

ngàn tỷ đồng

▲ 15,49%
Bán lẻ hàng hóa



▲ 19,02%
Dịch vụ ăn uống



▲ 14,24%
Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

11,5 triệu tấn

17,44%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

800,8 triệu tấn.km

17,47%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

62,0
triệu HK

▲ 17,73%

So với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

883,3
triệu lượt HKkm

▲ 17,96%

So với cùng kỳ

CPI 4 Tháng

Tăng **2,07%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



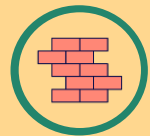
▲ **2,74%**
Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



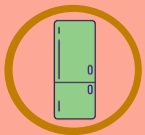
▲ **2,92%**
Đồ uống,
thuốc lá



▲ **2,80%**
May mặc



▲ **2,00%**
Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲ **1,66%**
Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **7,51%**
Thuốc và
dịch vụ y tế



▼ **5,28%**
Giao thông



▲ **0,13%**
Bưu chính
viễn thông



▲ **2,90%**
Giáo dục



▼ **0,28%**
Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **6,54%**
Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

56 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

46 người

SỐ VỤ TAI NẠN

95 vụ

SỐ VỤ CHÁY

4 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

1,77 Tỷ đồng

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2025

AN GIANG, THÁNG 4/2025

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	414.184	419.892	101,38
Lúa đông xuân	227.748	227.980	100,10
Lúa Hè Thu	186.436	191.912	102,94
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	1.675	1.703	101,71
Khoai lang	87	44	50,26
Lạc	151	198	131,27
Rau các loại	12.863	14.818	115,20
Đậu các loại	449	415	92,40

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,12	102,08	110,28	110,50
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	57,51	110,38	66,87	61,71
08. Khai khoáng khác	57,51	110,38	66,87	61,71
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	113,64	101,33	113,17	113,86
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,50	100,58	117,79	108,35
14. Sản xuất trang phục	113,11	105,86	86,09	103,45
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	115,39	101,21	111,96	114,40
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	177,22	99,52	142,45	167,48
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,21	105,01	107,49	106,04
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	105,21	105,01	107,49	106,04
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,88	101,51	107,55	108,65
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,17	100,78	106,31	109,51

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2025

						Đơn vị tính: %
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	328.527	362.632	1.211.305	66,87	61,71
Phi lê đông lạnh	Tấn	14.932	15.181	57.640	116,90	107,79
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	187.462	188.191	712.562	110,44	104,68
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	11.017	12.630	42.792	147,64	108,42
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.974	5.587	20.339	101,21	105,90
Ba lô	1000 cái	306,6	370,6	1.198,2	100,73	101,01
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.952	3.057	10.870	126,06	123,37
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27,2	28,8	115,3	72,34	94,33
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	522	525	1.898	102,34	110,48
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	54.042	50.000	193.511	107,61	118,16
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	888	955	3.369	88,76	125,32
Xi măng Portland đen	Tấn	33.165	34.000	125.317	96,38	97,48
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	9.942	10.524	41.263	98,24	99,05
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	150	160	431	227,27	187,50
Điện mặt trời	Triệu KWh	61,5	64,9	245,9	103,92	102,38
Điện thương phẩm	Triệu KWh	365,5	383,7	1.326,9	105,07	103,02
Nước đá	Tấn	14.254	15.346	54.748	105,84	101,58
Nước uống được	1000 m3	9.330	9.429	37.435	101,73	104,72
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.707	7.250	27.288	100,55	89,27

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 4 năm 2025

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	556.413	620.696	2.074.289	21,15	105,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	519.893	579.844	1.930.770	21,30	104,49
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	72.562	89.367	280.978	23,59	91,35
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.659	11.853	38.117	19,30	36,46
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	321.132	346.982	1.186.346	20,80	122,75
Vốn nước ngoài (ODA)	3.402	4.032	11.925	19,87	22,98
Xổ số kiến thiết	115.277	130.924	425.099	21,48	84,94
Vốn khác	7.520	8.539	26.422	20,47	122,87
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	36.520	40.852	143.519	19,31	121,02
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.520	40.852	143.519	19,31	121,02
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17.896	21.102	64.798	20,22	71,86
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 4 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.546.836	7.767.450	31.369.306	117,37	115,49
Lương thực, thực phẩm	2.741.687	2.763.248	11.336.669	114,81	113,36
Hàng may mặc	383.476	386.472	1.598.273	116,67	116,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.107.581	1.170.679	4.748.393	122,86	121,17
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44.328	46.142	183.060	109,01	109,20
Gỗ và vật liệu xây dựng	549.314	568.834	2.160.171	123,99	117,76
Ô tô các loại	124.452	139.417	573.782	102,10	108,21
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	464.989	475.989	1.902.511	115,38	115,13
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	9.409	9.653	37.202	115,37	112,22
Xăng, dầu các loại	1.255.975	1.304.124	5.239.092	114,92	112,72
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	74.197	74.827	303.606	107,70	110,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	541.947	556.184	2.159.699	132,53	124,13
Hàng hóa khác	102.670	107.321	465.498	108,05	114,29
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	156.220	174.213	698.552	113,41	113,89

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 4 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.629.716	1.751.994	6.644.983	127,78	119,02
Dịch vụ lưu trú	75.009	76.987	298.851	118,17	113,98
Dịch vụ ăn uống	1.554.707	1.675.007	6.346.132	128,26	119,26
Du lịch lữ hành	17.820	18.109	70.351	113,00	118,44
Dịch vụ khác	1.189.275	1.207.998	5.122.203	110,71	114,18

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 4 năm 2025

	Chỉ số giá tháng 4 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,49	101,88	101,08	100,15	102,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,95	103,00	101,06	100,36	102,74
<i>Trong đó:</i> Lương thực	146,80	98,99	96,45	99,77	99,63
Thực phẩm	126,42	104,61	102,33	100,71	103,82
Ăn uống ngoài gia đình	135,27	102,12	100,90	100,06	102,28
Đồ uống và thuốc lá	118,23	102,19	100,63	100,02	102,92
May mặc, mũ nón và giày dép	108,76	102,63	100,27	100,08	102,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,54	102,65	101,32	100,14	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,01	101,53	100,96	100,13	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế	125,36	107,58	107,43	100,02	107,51
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	129,21	108,91	108,91	100,00	108,91
Giao thông	104,16	90,59	98,34	98,71	94,72
Bưu chính viễn thông	105,10	100,15	100,15	100,00	100,13
Giáo dục	117,67	102,93	100,19	100,00	102,90
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	120,44	103,39	100,13	100,00	103,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,12	99,02	100,81	100,88	99,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,71	106,76	100,84	100,33	106,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	264,25	145,24	123,19	110,25	141,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,89	103,73	101,99	101,11	104,02

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 4 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	833.409	3.345.172	101,78	118,33	117,44
Vận tải hành khách	214.695	877.349	101,41	118,42	118,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	35.124	140.271	102,06	118,22	118,05
Đường bộ	179.571	737.078	101,28	118,45	118,02
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	501.646	2.014.030	101,48	118,50	117,66
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	351.760	1.402.750	101,72	118,35	117,56
Đường bộ	149.886	611.280	100,92	118,86	117,89
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50.999	195.051	102,40	116,96	114,24
Bốc xếp					
Kho bãi	50.999	195.051	102,40	116,96	114,24
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	66.069	258.742	104,86	117,86	116,34

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương
Tháng 4 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	15.533	61.977	102,05	118,09	117,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.993	31.852	102,44	118,07	117,64
Đường bộ	7.539	30.125	101,65	118,11	117,82
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	222.175	883.276	102,05	118,03	117,96
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9.592	38.223	102,44	118,07	117,64
Đường bộ	212.583	845.053	102,04	118,03	117,97
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	2.852	11.540	100,86	118,42	117,44
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.799	7.258	100,90	118,23	117,12
Đường bộ	1.053	4.282	100,80	118,75	117,99
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	197.819	800.846	100,72	118,50	117,47
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	150.034	605.845	100,79	118,36	117,13
Đường bộ	47.786	195.001	100,53	118,93	118,53
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	95	116,67	155,56	106,74
Đường bộ	28	95	116,67	155,56	109,20
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	15	56	125,00	150,00	130,23
Đường bộ	15	56	125,00	150,00	136,59
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	46	123,08	145,45	95,83
Đường bộ	16	46	123,08	145,45	95,83
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	4	100,00	200,00	66,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	167	1.767	10,44	55,67	23,25